

**TCT CỔ PHẦN BẢO HIỂM
PETROLIMEX**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2018

CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP Hồ Chí Minh**

Tên TCNY: Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex

Mã Chứng khoán: PGI

Địa chỉ trụ sở: Tầng 21/22 – Tòa nhà Mipec, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 043.7760.867 Fax: 043.7760.868

Người được ủy quyền CBTT: Ông Trần Anh Tuấn – Phó Tổng Giám đốc

Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính Công ty mẹ và hợp nhất Quý 4/2017.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex theo đường dẫn: <https://www.pjico.com.vn/danh-muc-tai-chinh-co-dong/thong-tin-cho-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



Nơi nhận:

-Nhu trên

-Lưu VT, ĐT

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Anh Tuấn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Tầng 21 & 22, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PETROLIMEX

Từ ngày 01/01/2017 Đến ngày 31/12/2017

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2017 Đến ngày 31/12/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		4,313,656,218,392	3,653,949,661,837
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		142,200,474,608	142,517,888,593
1. Tiền	111	V.01	113,450,474,608	112,332,888,593
2. Các khoản tương đương tiền	112		28,750,000,000	30,185,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2,483,515,965,616	1,924,004,410,300
1. Đầu tư ngắn hạn.	121		2,497,569,554,173	1,941,442,314,407
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(14,053,588,557)	(17,437,904,107)
III. Các khoản phải thu	130		576,069,750,394	384,948,370,665
1. Phải thu của khách hàng	131		602,999,840,909	394,152,126,574
1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	V.25.1	524,609,045,465	328,688,155,114
1.2 Phải thu khác của khách hàng	131.2		78,390,795,444	65,463,971,460
2. Trả trước cho người bán	132		1,843,878,228	2,279,180,037
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	44,311,981,731	54,219,757,122
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(73,085,950,474)	(65,702,693,068)
IV. Hàng tồn kho	140		6,594,529,739	9,807,911,023
1. Hàng tồn kho	141	V.04	6,594,529,739	9,807,911,023
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		109,993,360,570	99,733,557,720
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.25.3	108,203,058,239	97,266,697,123
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		82,812,680,212	82,755,235,936
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		25,390,378,027	14,511,461,187
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		922,758,876	1,589,208,969
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		867,543,455	877,651,628
VIII- Tài sản tái bảo hiểm	190	V.25.5	995,282,137,465	1,092,937,523,536
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		283,940,522,417	299,882,544,212
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		711,341,615,048	793,054,979,324
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		702,467,945,557	639,122,388,456
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11,757,340,639	11,533,394,107
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	11,757,340,639	11,533,394,107
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		6,000,000,000	6,000,000,000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		5,757,340,639	5,533,394,107
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		412,566,943,661	360,143,919,637
I. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	242,252,236,814	235,731,258,872
- Nguyên giá	222		402,719,120,847	374,190,658,494

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(160,466,884,033)	(138,459,399,622)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	147,120,715,288	111,762,062,060
- Nguyên giá	228		177,703,033,520	133,338,087,411
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(30,582,318,232)	(21,576,025,351)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	23,193,991,559	12,650,598,705
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	84,149,763,555	86,253,527,991
- Nguyên giá	241		96,057,873,261	96,057,873,261
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(11,908,109,706)	(9,804,345,270)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		186,034,744,989	175,484,633,709
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,350,000,000	1,350,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	191,774,744,989	192,668,633,709
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	259		(7,090,000,000)	(18,534,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		7,959,152,713	5,706,913,012
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7,959,152,713	5,706,913,012
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	270		5,016,124,163,949	4,293,072,050,293
NGUỒN VỐN	290		-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	300		3,548,234,411,182	3,378,810,272,355
I. Nợ ngắn hạn	310		3,528,960,028,301	3,362,747,090,061
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả người bán	312		271,421,501,912	271,559,496,528
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		257,062,886,467	257,427,986,334
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2	V.25.2	14,358,615,445	14,131,510,194
3. Người mua trả tiền trước	313		2,564,714,552	2,090,849,664
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	V.16	27,085,489,853	20,497,115,150
5. Phải trả người lao động	315		165,874,385,909	118,733,744,280
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	34,368,740,849	28,395,247,870
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		63,109,214,760	69,500,371,541
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		40,334,768,172	31,774,947,144
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.25.4	2,924,201,212,294	2,820,195,317,884
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1,369,620,666,294	1,272,615,605,501
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1,300,086,510,404	1,299,397,541,919
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		254,494,035,596	248,182,170,464
II. Nợ dài hạn	330		19,274,382,881	16,063,182,294
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		2,027,237,300	2,053,237,300
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		2,600,177,336	4,198,578,040
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		14,646,968,245	9,811,366,954
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1,467,889,752,767	914,261,777,938
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1,467,889,752,767	914,261,777,938
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		887,177,730,000	709,742,180,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		359,463,149,516	13,252,855,866
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		50,153,748,628	47,094,617,942
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		43,732,766,970	43,732,766,970
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		127,362,357,653	100,439,357,160
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		5,016,124,163,949	4,293,072,050,293
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	500		-	-
1.Tài sản thuê ngoài	501		-	-
2.Vật tư , hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	502		-	-
3. Nợ khó đòi	504		20,172,693,966	15,305,587,255
4. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	505		386,597,820,965	399,905,261,754
5. Ngoại tệ các loại	506			-
- Đô la Mỹ (USD)			1,023,382.63	983,839.81
- Đô la Úc (AUD)			400.00	400.00
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)			18,540.52	7,780.17
- Bảng Anh			150.00	150.00

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2018

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CHU CÔNG NGUYÊN



VƯƠNG QUỐC HƯNG



ĐÀO NAM HAI

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT PHẦN 1

Từ ngày 01/01/2017 Đến ngày 31/12/2017

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		735,672,250,915	618,920,863,596	2,331,429,808,128	2,066,758,581,415
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11		2,759,976,732	547,299,214	10,589,349,262	10,068,517,581
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	VI.29	(59,969,734,760)	40,562,636,507	87,333,384,692	144,038,222,137
4. Thu nhập khác	13		2,804,171,121	3,641,624,674	24,276,014,600	39,251,254,550
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		548,769,698,589	536,665,477,292	1,923,887,133,927	1,731,050,168,814
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		1,509,685,339	1,851,074,810	6,124,294,769	8,675,438,058
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	(8,462,466,632)	21,179,513,873	12,495,518,666	39,032,571,970
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	VI.33.1	101,965,326,932	79,840,024,410	338,373,157,515	316,538,927,461
9. Chi phí khác	24		2,022,471,065	4,424,871,027	16,397,343,392	39,424,523,737
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50		35,461,948,715	19,711,462,579	156,351,108,413	125,394,945,643
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	6,388,120,481	4,626,228,778	28,990,978,124	23,423,922,783
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		29,073,828,234	15,085,233,801	127,360,130,289	101,971,022,860
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2018

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD
TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

CHU CÔNG NGUYÊN

VƯƠNG QUỐC HƯNG

ĐÀO NAM HẢI

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT PHẦN 2

Từ ngày 01/01/2017 Đến ngày 31/12/2017

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	01	VI.26.1	760,518,146,314	729,232,184,442	2,690,979,468,191	2,516,982,284,361
Trong đó:	01.01		-	-		
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		798,409,973,638	702,565,100,557	2,611,656,418,197	2,484,460,174,461
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		43,861,541,095	49,572,268,566	176,328,110,787	161,146,967,190
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		81,753,368,419	22,905,184,681	97,005,060,793	128,624,857,290
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	02	VI.26.2	171,205,450,916	149,684,224,154	620,411,299,501	583,631,051,966
Trong đó:	02.01		-	-		
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		165,184,887,317	174,529,263,978	604,469,277,706	635,935,342,202
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(6,020,563,599)	24,845,039,824	(15,942,021,795)	52,304,290,236
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	03		589,312,695,398	579,547,960,288	2,070,568,168,690	1,933,351,232,395
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		146,359,555,517	39,372,903,308	260,861,639,438	133,407,349,020
Trong đó:	04.01		-	-		
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	VI.27.1	36,351,523,155	39,372,903,308	150,809,628,780	133,384,839,168
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	VI.27.2	110,008,032,362	-	110,052,010,658	22,509,852
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10		735,672,250,915	618,920,863,596	2,331,429,808,128	2,066,758,581,415
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		381,025,530,273	348,421,715,844	1,427,715,892,677	1,123,807,923,295
Trong đó:	11.01		-	-		
-Tổng chi bồi thường	11.1		390,432,284,221	348,707,372,764	1,441,494,704,283	1,125,692,740,981
-Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		9,406,753,948	285,656,920	13,778,811,606	1,884,817,686
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		69,362,418,117	47,808,753,531	313,312,803,803	158,203,163,288
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		44,888,655,180	31,615,477,088	688,968,485	203,394,929,366
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		46,293,584,950	27,532,649,486	(81,713,364,276)	171,876,070,346
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	VI.28.1	310,258,182,386	304,695,789,915	1,196,805,421,635	997,123,619,027
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		(802,817,222)	11,542,628,411	6,311,865,132	40,183,902,298
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	VI.28.2	239,314,333,425	220,427,058,966	720,769,847,160	693,742,647,489
Trong đó:	17.01		-	-		
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		46,311,882,183	44,901,541,441	170,203,035,619	175,551,475,217
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		193,002,451,242	175,525,517,525	550,566,811,541	518,191,172,272
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		548,769,698,589	536,665,477,292	1,923,887,133,927	1,731,050,168,814
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19		186,902,552,326	82,255,386,304	407,542,674,201	335,708,412,601
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		2,759,976,732	547,299,214	10,589,349,262	10,068,517,581
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		1,509,685,339	1,851,074,810	6,124,294,769	8,675,438,058
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 -21)	22		1,250,291,393	(1,303,775,596)	4,465,054,493	1,393,079,523
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.29	(59,969,734,760)	40,562,636,507	87,333,384,692	144,038,222,137
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.30	(8,462,466,632)	21,179,513,873	12,495,518,666	39,032,571,970
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 -24)	25		(51,507,268,128)	19,383,122,634	74,837,866,026	105,005,650,167
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33.1	101,965,326,932	79,840,024,410	338,373,157,515	316,538,927,461
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 - 26)	30		34,680,248,659	20,494,708,932	148,472,437,205	125,568,214,830
23. Thu nhập khác	31		2,804,171,121	3,641,624,674	24,276,014,600	39,251,254,550
24. Chi phí khác	32		2,022,471,065	4,424,871,027	16,397,343,392	39,424,523,737
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		781,700,056	(783,246,353)	7,878,671,208	(173,269,187)
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		35,461,948,715	19,711,462,579	156,351,108,413	125,394,945,643

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
26.1 Điều chỉnh giảm lợi nhuận chịu thuế			4,003,996,903	(2,865,463,652)	13,891,607,048	11,906,043,038
26.2 Điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế			482,650,590	554,217,658	2,495,389,253	3,630,711,308
Lợi nhuận chịu thuế TNDN			31,940,602,402	23,131,143,889	144,954,890,618	117,119,613,913
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	6,388,120,481	4,626,228,778	28,990,978,124	23,423,922,783
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		29,073,828,234	15,085,233,801	127,360,130,289	101,971,022,860
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2018

LẬP BIỂU



CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VƯƠNG QUỐC HƯNG



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**NĂM 2017****1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Tổng Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”), là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 1873/GP-UB ngày 08 tháng 6 năm 1995 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp với thời gian hoạt động là 25 năm bắt đầu từ năm 1995. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm số 06/TC/GCN ngày 27 tháng 5 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Tài chính với số vốn điều lệ ban đầu là 53 tỷ đồng. Ngày 15 tháng 4 năm 2004, Công ty đã được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC12/KDBH cho phép bổ sung vốn điều lệ là 70 tỷ đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2006, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy phép sửa đổi Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 060256 cho phép bổ sung vốn điều lệ là 140 tỷ đồng.

Ngày 07 tháng 4 năm 2008, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC22/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 335.099.010.000 đồng.

Ngày 29 tháng 12 năm 2010, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC23/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 709.742.180.000 đồng.

Ngày 26 tháng 10 năm 2011, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/GP/KDBH đổi tên thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO.

Ngày 25 tháng 3 năm 2013, Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC01/KDBH đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch HOSE với mã chứng khoán là PGI.

Ngày 13 tháng 6 năm 2017, Công ty được bộ tài chính chấp nhận về mặt nguyên tắc tăng vốn điều lệ là 887.177.730.000 đồng.

Tổng Công ty có Văn phòng chính tại tầng 21, tòa nhà Mipec, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa, Hà Nội, 59 công ty thành viên trực thuộc và 01 công ty con là Công ty TNHH MTV Cứu hộ PJICO Hải Phòng.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, các nghiệp vụ về tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các Công ty thành viên trực thuộc Tổng Công ty thực hiện hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở cộng hợp các báo cáo tài chính của các công ty thành viên và báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty sau khi bù trừ công nợ và giao dịch nội bộ.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Công ty, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, công nợ tài chính khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Tổng Công ty tin tưởng rằng các khoản phải thu đã được xem xét và trích lập dự phòng đầy đủ và phù hợp với hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2017
	(Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50
Phương tiện vận tải	6 - 7
Thiết bị văn phòng và TSCĐ hữu hình khác	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bao gồm tiền gửi ngân hàng (ngắn hạn và dài hạn), các khoản góp vốn cổ phần, cho vay được ghi nhận theo phương pháp giá gốc gồm giá mua cộng chi phí liên quan như: phí mua bán, phí liên lạc, thuế và phí ngân hàng.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư có tổn thất tại ngày kết thúc năm tài chính theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định về kế toán hiện hành.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất và thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đất và thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê đất, thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí đặt biển quảng cáo và chi phí sửa chữa văn phòng tại các Công ty thành viên trước khi đi vào hoạt động và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nghiệp vụ

Việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong năm được thực hiện như sau:

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (trừ nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe):

Cơ sở đăng ký phương pháp trích lập: Theo từng nghiệp vụ bảo hiểm hoặc hợp đồng bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm theo đúng khoản 1 điều 53 Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính Phủ

Trích lập dự phòng phí chưa được hưởng:

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, Phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm quy định tại Tiết a Điểm 3.1 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm được trích lập tính theo phương pháp theo từng ngày quy định tại điểm 3.1 khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính

Trích lập dự phòng bồi thường:

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm theo phương pháp trích lập theo hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường theo đó PJICO thực hiện trích lập 2 loại dự phòng sau:

a) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất Tiết a, Điểm 3.2, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

b) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường: được trích lập dự phòng bồi thường trên cơ sở phí bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại theo quy định tại khoản 1 Điều 53 Nghị định 73/2016/NĐ-CP, cụ thể theo tỷ lệ là 3% phí bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất:

Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ là 1% trên phí thực giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm quy định tại Tiết a, Điểm 3.3 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe:

Cơ sở đăng ký phương pháp trích lập: trích dự phòng nghiệp vụ cho từng hợp đồng bảo hiểm sức khỏe tương ứng với trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm theo đúng khoản 1 điều 55 Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính Phủ.

Trích lập dự phòng toán học:

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm (kể cả các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe triển khai, chi bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn):

Áp dụng phương pháp theo từng ngày quy định tại điểm 3.1 khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Trường hợp cuối năm phương pháp theo từng ngày cho kết quả trích lập dự phòng toán học thấp hơn kết quả trích lập dự phòng toán học theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất, tiết b điểm 3.1 khoản 3 điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC trên cơ sở phí bảo hiểm gộp, Tổng Công ty sẽ trích lập bổ sung phần chênh lệch này.

Trích lập dự phòng phí chưa được hưởng:

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe có thời hạn từ 1 năm trở xuống: Trích lập theo phương pháp tính dự phòng phí theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm của Pjico, quy định tại Tiết a Điểm 3.1 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

Trích lập dự phòng bồi thường:

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe:

a) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết quy định tại Tiết a, Điểm 3.3, Khoản 3, Điều 19 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

b) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo được tính theo quy định tại khoản 1 Điều 55 Nghị định 73/2016/NĐ-CP, cụ thể: được trích lập dự phòng bồi thường theo tỷ lệ là 3% phí bảo hiểm cho từng hợp đồng bảo hiểm sức khỏe tương ứng với trách nhiệm của Pjico.

Trích lập dự phòng đảm bảo cân đối:

Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ là 1% trên phí thực giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm quy định tại Tiết a, Điểm 3.3 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát hành hoá đơn giá trị gia tăng. Hoá đơn giá trị gia tăng được phát hành khi đơn bảo hiểm có hiệu lực và đã thu được tiền, hoặc đã đến hạn thanh toán mà Tổng Công ty chưa thu được tiền nhưng đánh giá rằng có thể thu được phí bảo hiểm.

Doanh thu nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm xác nhận và gửi cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở bản xác nhận thanh toán giữa Tổng Công ty với các nhà nhận tái bảo hiểm. Đối với những phần chưa có đối chiếu xác nhận với nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện tính hoa hồng nhượng tái trên cơ sở hợp đồng, tỷ lệ hoa hồng nhượng tái và ghi nhận trong năm 2014. Tổng Công ty đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc thực hiện ghi nhận hoa hồng nhượng tái này là phù hợp với thực tế hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”. Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo tỉ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như cho thuê nhà, lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường. Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường. Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở thực thu được của doanh thu bảo hiểm gốc theo quy định của Bộ Tài chính với các khoản doanh thu phát sinh được khai thác qua đại lý bảo hiểm và phí nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc” và “Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm”. Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo tỉ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương

pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Tổng Công ty không phản ánh khoản thuế hoãn lại nào trên Báo cáo tài chính được kiểm toán này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời điểm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	142,200,474,608	142,517,888,593
- Tiền mặt	9,790,671,468	10,825,335,539
+ Tiền Việt Nam	9,790,671,468	10,825,335,539
+ Ngoại tệ		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền gửi Ngân hàng	103,346,344,240	101,507,553,054
+ Tiền Việt Nam	79,637,110,996	78,959,183,643
+ Ngoại tệ	23,709,233,244	22,548,369,411
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền đang chuyển	313,458,900	-
+ Tiền Việt Nam	313,458,900	-
+ Ngoại tệ		
Tương Đương Tiền	28,750,000,000	30,185,000,000

Từ năm 2015, theo TT 200/2014/TT-BTC các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có thời gian dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	2,483,515,965,616	1,924,004,410,300
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	125,234,032,407	110,623,099,407
Cổ phiếu được niêm yết	97,734,872,407	97,074,259,407
Cổ phiếu chưa được niêm yết	27,499,160,000	13,548,840,000
- Đầu tư ngắn hạn khác	2,372,335,521,766	1,830,819,215,000
Tiền gửi có kỳ hạn	2,372,335,521,766	1,830,819,215,000
Trái phiếu	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(14,053,588,557)	(17,437,904,107)

6. CÔNG NỢ PHẢI THU

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	576,069,750,394	384,948,370,665
- Phải thu của khách hàng	602,999,840,909	394,152,126,574
- Trả trước cho người bán	1,843,878,228	2,279,180,037
- Các khoản phải thu khác	44,311,981,731	54,219,757,122
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(73,085,950,474)	(65,702,693,068)

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	108,203,058,239	97,266,697,123
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		
- Số dư đầu kỳ	82,755,235,936	90,505,323,176
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	170,260,479,895	168,160,348,740
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ phát sinh trong năm	(170,203,035,619)	(175,910,435,980)

- Số dư cuối kỳ	82,812,680,212	82,755,235,936
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	25,390,378,027	14,511,461,187

8. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	6,594,529,739	9,807,911,023
Nguyên liệu, vật liệu	5,831,779,853	8,223,655,822
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	71,386,250	674,618,838
Hàng hóa	691,363,636	909,636,363

9. TÀI SẢN TÁI BẢO HIỂM

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	995,282,137,465	1,092,937,523,536
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	283,940,522,417	299,882,544,212
- Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	711,341,615,048	793,054,979,324

10. PHẢI THU DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	11,757,340,639	11,533,394,107
- Ký quỹ bảo hiểm	6,000,000,000	6,000,000,000
- Ký quỹ, ký cược khác	5,757,340,639	5,533,394,107

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (chi tiết theo Phụ lục 02)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
*Chi phí XD/CB dở dang	23,193,991,559	12,650,598,705

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	186,034,744,989	175,484,633,709
- Đầu tư công ty con	-	-
- Đầu tư cổ phiếu	29,589,000,000	40,539,000,000
- Đầu tư trái phiếu	95,000,000,000	85,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	68,535,744,989	68,479,633,709
- Dự phòng đầu tư dài hạn	(7,090,000,000)	(18,534,000,000)

(i) Công ty TNHH Một thành viên Cứu hộ PJICO Hải Phòng được thành lập ngày 01 tháng 5 năm 2012 tại Hải Phòng với ngành nghề kinh doanh chính là: Đại lý ô tô; bảo dưỡng, sửa chữa ô tô; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô,... Tổng Công ty sở hữu 100% vốn của Công ty TNHH MTV Cứu hộ PJICO Hải Phòng.

(ii) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng với thời gian đáo hạn trên 12 tháng.

(iii) Căn cứ theo Hợp đồng liên doanh ngày 25 tháng 02 năm 2005 giữa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex), Công ty TNHH PB Tankers và Tổng Công ty về việc hợp tác liên doanh góp vốn vào Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong, tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty trong vốn điều lệ của Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong là 4.500.000 USD tương đương với 15%. Số vốn thực góp của Tổng Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 78.820.650.000 đồng (tương đương 4.500.000 USD) chiếm 15% vốn điều lệ. Trong năm 2010, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 10% vốn điều lệ của mình tại Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong cho Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội tương ứng với số tiền 3.000.000 USD (tương đương 53.589.000.000 đồng) theo giá gốc và không phát sinh lãi/lỗ từ việc chuyển nhượng vốn. Trong năm 2011 và 2012, Tổng Công ty góp vốn bổ sung vào Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong với số tiền tương ứng là 2.063.000.000 đồng và 5.759.875.000 đồng. Đến thời điểm hiện tại, tổng số vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong là 33.054.525.000 VND chiếm tỉ lệ sở hữu 5% vốn điều lệ.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	7,959,152,713	5,706,913,012
- Chi phí thuê nhà	7,597,761,476	5,042,139,357
- Chi phí trả trước khác	361,391,237	664,773,655

14. PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	524,609,045,465	328,688,155,114
- Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	301,017,323,436	181,534,034,031
- Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	31,554,396,525	31,501,478,636
- Phải thu về nhượng tái bảo hiểm	192,037,325,504	115,652,642,447

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
2. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	257,062,886,467	257,427,986,334
- Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	75,184,259,223	63,228,807,168
- Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	7,572,069,957	10,863,740,426
- Phải trả về nhượng tái bảo hiểm	174,306,557,287	183,335,438,740

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Chi tiết theo Phụ Lục 01)

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	102,642,847,497	104,185,047,115
(1). Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	63,109,214,760	69,500,371,541
- Số dư đầu kỳ	69,500,371,541	53,691,095,501
- Doanh thu hoa hồng phát sinh trong năm	144,418,471,999	149,288,427,013
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ trong năm	(150,809,628,780)	(133,479,150,973)
- Số dư cuối kỳ	63,109,214,760	69,500,371,541
(2). Người mua trả tiền trước	2,564,714,552	2,090,849,664
(3). Doanh thu chưa thực hiện	2,600,177,336	4,198,578,040

(4). Các khoản phải trả, phải nộp khác	34,368,740,849	28,395,247,870
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	3,161,066,323	2,945,387,837
- Bảo hiểm xã hội	179,921,233	202,898,832
- Bảo hiểm y tế	130,573,388	97,443,447
- Bảo hiểm thất nghiệp	42,243,296	25,040,760
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30,000,000	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	30,824,936,609	25,124,476,994

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (Chi tiết theo Phụ Lục 03)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Chi tiết theo Phụ Lục 04)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<i>Chi tiết Vốn góp kinh doanh</i>	1,246,640,879,516	722,995,035,866
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	887,177,730,000	709,742,180,000
- Thặng dư vốn cổ phần	359,463,149,516	13,252,855,866
- Cổ phiếu quỹ (*)	-	-

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM THEO NGHIỆP VỤ (Chi tiết theo Phụ Lục 05)

20. BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM THEO NGHIỆP VỤ (Chi tiết theo Phụ Lục 06)

21. CHI TIẾT CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	810,867,087,055	791,087,089,886
Chi phí cán bộ nhân viên	334,551,942,346	304,372,009,430
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	21,400,444,280	20,988,434,307
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33,376,038,854	34,886,010,268
Thuế, phí và lệ phí	12,410,689,965	8,727,106,365
Chi phí dự phòng	3,821,020,655	279,652,702
Chi phí đóng góp các Quỹ	9,221,337,364	5,563,220,963
Chi phí dịch vụ mua ngoài	356,773,518,482	374,415,266,702
Chi phí bằng tiền khác	39,312,095,109	41,855,389,149

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là kinh doanh bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh bảo hiểm, các khoản đầu tư vào lĩnh vực khác kinh doanh khác là không đáng kể. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong cùng một khu vực địa lý cũng như cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2017 Đến ngày 31/12/2017

Chi tiết	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng TSCD hữu hình	Tổng TSCD vô hình	Tổng số
Nguyên giá TSCD Hữu hình	11								
Số dư đầu năm	12	246,373,797,187	8,886,145,641	82,890,831,216	33,658,949,863	2,380,934,587	374,190,658,494	133,338,087,411	507,528,745,905
Số tăng trong năm	13	17,933,542,953	814,263,636	9,822,205,729	2,808,171,305	1,107,085,135	32,485,268,758	48,991,356,109	81,476,624,867
- Mua sắm mới	131	3,185,656,681	814,263,636	9,822,205,729	1,404,533,102	1,107,085,135	16,333,744,283	48,991,356,109	65,325,100,392
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132	14,747,886,272					14,747,886,272		14,747,886,272
- Điều động nội bộ công ty	134						-		-
- Tăng khác	135				1,403,638,203		1,403,638,203		1,403,638,203
Số giảm trong năm	14	34,264,315	1,415,730,266	2,506,811,824	-	-	3,956,806,405	4,626,410,000	8,583,216,405
- Chuyển sang BDS đầu tư	141								
- Thanh lý, nhượng bán	142			1,574,687,899			1,574,687,899	4,590,510,000	6,165,197,899
- Điều động nội bộ công ty	144								
- Giảm khác	145	34,264,315	1,415,730,266	932,123,925			2,382,118,506	35,900,000	2,418,018,506
Số dư cuối năm	15	264,273,075,825	8,284,679,011	90,206,225,121	36,467,121,168	3,488,019,722	402,719,120,847	177,703,033,520	580,422,154,367
Giá trị hao mòn lũy kế	16								
Số dư đầu năm	17	52,241,330,012	4,830,427,416	57,357,085,433	22,548,927,708	1,481,629,053	138,459,399,622	21,576,025,351	160,035,424,973
Số tăng trong năm	18	8,213,639,207	1,393,470,514	8,134,287,227	6,781,908,245	1,031,317,356	25,554,622,549	9,899,279,614	35,453,902,163
- Khấu hao trong năm	181	8,213,639,207	1,359,106,878	8,134,287,227	5,606,353,776	1,031,317,356	24,344,704,444	9,851,123,161	34,195,827,605
- Điều động nội bộ công ty	183								
- Tăng khác	184		34,363,636		1,175,554,469		1,209,918,105	48,156,453	1,258,074,558
Số giảm trong năm	19	2,003,982	1,204,906,018	2,254,470,650	79,343,099	6,414,389	3,547,138,138	892,986,733	4,440,124,871
- Chuyển sang BDS đầu tư	191								
- Thanh lý, nhượng bán	192			2,185,266,009			2,185,266,009	892,986,733	3,078,252,742
- Điều động nội bộ công ty	194								
- Giảm khác	195	2,003,982	1,204,906,018	69,204,641	79,343,099	6,414,389	1,361,872,129		1,361,872,129
Số dư cuối năm	20	60,452,965,237	5,018,991,912	63,236,902,010	29,251,492,854	2,506,532,020	160,466,884,033	30,582,318,232	191,049,202,265
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình	21								
- Tại ngày đầu năm	22	194,132,467,175	4,055,718,225	25,533,745,783	11,110,022,155	899,305,534	235,731,258,872	111,762,062,060	347,493,320,932
- Tại ngày cuối năm	23	203,820,110,588	3,265,687,099	26,969,323,111	7,215,628,314	981,487,702	242,252,236,814	147,120,715,288	389,372,952,102

LẬP BIỂU


CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG *V*


VƯƠNG QUỐC HƯNG

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2018

TỔNG HỢI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TỔNG BAN TGD
TỔNG GIÁM ĐỐC
BẢO HIỂM
PETROLIMEX
ĐÔNG ĐA - TP. HÀ NỘI
ĐÀO NAM HẢI

BÁO CÁO DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

DPBT và dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Dự phòng bồi thường	1,300,086,510,404	711,341,615,049	588,744,895,355	1,299,397,541,919	793,054,979,324	506,342,562,595
Trong đó:						
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	1,216,446,974,535	693,207,536,718	523,239,437,817	1,219,982,825,817	773,958,997,131	446,023,828,685
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo (IBNR)	83,639,535,870	18,134,078,331	65,505,457,538	79,414,716,103	19,095,982,193	60,318,733,910
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	1,369,620,666,295	283,940,522,417	1,085,680,143,878	1,272,615,605,501	299,882,544,212	972,733,061,289
Cộng						

- Trong đó chi tiết:

Dự phòng bồi thường	Năm nay			Năm trước		
	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	DPBT nhượng tái bảo hiểm	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	DPBT nhượng tái bảo hiểm	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Số dư đầu năm	1,299,397,541,919	793,054,979,324	506,342,562,595	1,096,894,501,041	621,160,987,052	475,733,513,989
2. Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	688,968,485	(81,713,364,275)	82,402,332,760	202,503,040,878	171,893,992,272	30,609,048,606
3. Số dư cuối năm	1,300,086,510,404	711,341,615,049	588,744,895,355	1,299,397,541,919	793,054,979,324	506,342,562,595

Dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Số dư đầu năm	1,272,615,605,501	299,882,544,212	972,733,061,289	1,143,214,746,000	247,279,555,196	895,935,190,804
2. Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	97,005,060,794	(15,942,021,795)	112,947,082,589	129,400,859,501	52,602,989,016	76,797,870,485
3. Số dư cuối năm	1,369,620,666,295	283,940,522,417	1,085,680,143,878	1,272,615,605,501	299,882,544,212	972,733,061,289

Dự phòng dao động lớn	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu năm	248,182,170,464	207,969,681,190
- Số trích lập thêm trong năm	29,325,755,255	40,212,489,273
- Số sử dụng trong năm	23,013,890,123	
- Số dư cuối năm	254,494,035,596	248,182,170,464

LẬP BIỂU


CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG


VƯƠNG QUỐC HƯNG

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2018



BÁO CÁO NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2017 Đến ngày 31/12/2017

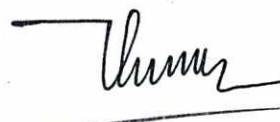
Chi Tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tại ngày 01/01/2016	709,742,180,000	3,496,950,000	(12,558,869,134)	-	42,439,396,654	38,444,865,555	-	-	22,170,411,197	803,734,934,272
- Tăng vốn trong năm trước										-
- Lãi trong năm trước									101,971,022,860	101,971,022,860
- Tăng khác	-	9,755,905,866		-	4,655,221,288	5,287,901,415	-	-		19,699,028,569
- Giảm vốn trong năm trước										-
- Lỗ trong năm trước										-
- Giảm khác			(12,558,869,134)						23,702,076,897	11,143,207,763
Tại ngày 31/12/2016	709,742,180,000	13,252,855,866	-	-	47,094,617,942	43,732,766,970	-	-	100,439,357,160	914,261,777,938
- Tăng vốn trong năm nay	177,435,550,000									177,435,550,000
- Lãi trong năm nay									156,351,108,413	156,351,108,413
- Tăng khác		346,210,293,650		-	3,059,130,686	-	-	-		349,269,424,336
- Giảm vốn trong năm nay										-
- Lỗ trong năm nay										-
- Giảm khác				-					129,428,107,920	129,428,107,920
Tại ngày 31/12/2017	887,177,730,000	359,463,149,516	-	-	50,153,748,628	43,732,766,970	-	-	127,362,357,653	1,467,889,752,767

LẬP BIỂU



CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VƯƠNG QUỐC HƯNG

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2018

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC *Tuan*



BÁO CÁO DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

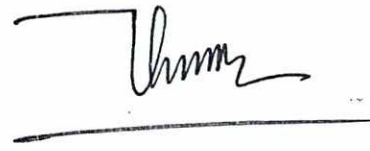
STT	Chỉ Tiêu	Phí BHG	Phí Nhận TBH	Phí Nhượng TBH	Hoàn Phí, Giảm Phí BHG	Hoàn Phí Nhận TBH	Hoàn Phí Nhượng	Phí Giữ Lại
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	BH sức khỏe và tai nạn	377,431,667,365	43,330,138,613	10,013,240,034	1,616,159,057	744,415,268	120,574,872	408,508,566,491
2	BH tài sản và thiệt hại	223,473,890,309	76,138,544,157	243,771,825,698	2,001,612,745	1,469,306,947	28,086,711,677	80,456,400,753
3	BH hàng hóa vận chuyển	243,620,936,016	22,671,461,044	76,955,168,715	375,387,712	635,407,172	2,201,705,293	190,528,138,754
4	BH hàng không	-	2,356,452,021	-	-	20,888,972	-	2,335,563,049
5	BH xe cơ giới	1,085,233,743,960	1,256,484,683	2,358,160,590	1,503,436,372	49,133,364	17,018,182	1,082,596,516,499
6	BH cháy nổ	186,813,759,896	1,404,443,949	75,308,502,689	864,063,617	114,499,383	2,908,705,947	114,839,844,103
7	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	411,596,162,526	23,295,321,863	210,152,698,090	4,806,639,103	1,243,734,783	12,787,624,866	231,476,037,279
8	BH trách nhiệm chung	88,447,455,266	4,255,599,900	27,743,002,372	(21,644,383)	53,373,866	32,968,400	64,961,291,711
9	BH tín dụng và rủi ro tài chính	6,107,103,005	108,138,829	4,321,988,755	-	-	-	1,893,253,079
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	4,934,453,304	-	-	32,497,926	-	4,901,955,378
12	BH phi nhân thọ khác	77,354,077	946,736,155	-	-	6,406,050	-	1,017,684,182
	Tổng cộng	2,622,802,072,420	180,697,774,518	650,624,586,943	11,145,654,223	4,369,663,731	46,155,309,237	2,183,515,251,278

LẬP BIỂU



CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VƯƠNG QUỐC HƯNG

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2018

TU. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD

ĐỒNG GIÁM ĐỐC



ĐÀO NAM HẢI

BÁO CÁO BỒI THƯỜNG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

STT	Chỉ Tiêu	Bồi Thường Gốc	Bồi Thường Nhận TBH	Thu Bồi Thường Nhượng TBH	Thu Đòi Người Thứ 3	Thu Giảm Chi BT BHG	Thu Giảm Chi BT Nhận TBH	Bồi Thường Thuộc TNGL
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	BH sức khỏe và tai nạn	174,322,339,899	24,573,745,632	3,769,614,651	-	-	-	195,126,470,880
2	BH tài sản và thiệt hại	97,652,455,991	44,753,004,568	151,800,086,258	-	1,777,033,637	-	(11,171,659,336)
3	BH hàng hóa vận chuyển	63,846,646,428	12,491,302,169	13,216,901,570	7,153,982,315	34,766,666	-	55,932,298,046
4	BH hàng không	-	514,705,706	-	-	-	-	514,705,706
5	BH xe cơ giới	666,467,545,528	197,575,134	-	-	380,558,140	-	666,284,562,522
6	BH cháy nổ	145,618,364,592	863,812,651	34,804,380,767	-	-	-	111,677,796,476
7	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	188,499,123,492	15,103,103,250	108,055,852,643	-	-	-	95,546,374,099
8	BH trách nhiệm chung	4,324,838,832	68,183,048	1,665,967,914	4,432,470,848	-	-	(1,705,416,882)
9	BH tín dụng và rủi ro tài chính	-	876,489,605	-	-	-	-	876,489,605
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	1,321,467,758	-	-	-	-	1,321,467,758
12	BH phi nhân thọ khác	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	1,340,731,314,762	100,763,389,521	313,312,803,803	11,586,453,163	2,192,358,443	-	1,114,403,088,874

LẬP BIỂU



CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VƯƠNG QUỐC HƯNG

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2018

TUO. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



ĐÀO NAM HẢI

BÁO CÁO NGUỒN HOA HỒNG BẢO HIỂM

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

MÃ NVU	TÊN NGHIỆP VỤ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ			TRÍCH TRONG KỲ			SỐ CHỜ PHÂN BỐ		
		BH Gốc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH	BH Gốc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH	BH Gốc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH
1	2	3	4	5	7=3x6	8=4x6	9=5x6	10=3-7	11=4-8	12=5-9
01	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	3,466,482,026	5,803,756,889	36,400,084,945	3,537,845,479	4,919,252,520	32,900,116,017	866,620,506	1,450,939,222	9,100,021,236
02	Bảo hiểm thân tàu biển	105,218,480	2,142,205,780	12,412,243,402	333,370,691	1,568,391,717	13,644,047,244	52,609,240	1,071,102,890	6,206,121,701
03	Bảo hiểm P&I tàu biển	105,733,784	1,213,628,329	8,263,207,566	100,564,410	1,084,078,781	8,109,275,954	52,866,892	606,814,164	4,131,603,783
04	Bảo hiểm tàu thủy nội địa	1,781,177,035	7,604,363	96,540,827	1,658,764,715	2,668,619	176,518,039	890,588,517	3,802,181	48,270,413
05	Bảo hiểm tàu cá	846,917,811	-	-	692,044,394	-	-	423,458,905	-	-
06	Bảo hiểm xe ô tô	49,194,991,189	335,353,452	133,678,865	51,555,685,042	330,942,715	152,720,104	24,597,495,594	167,676,726	66,839,432
07	Bảo hiểm mô tô, xe máy	18,432,014,851	-	-	19,229,519,311	-	-	9,216,007,425	-	-
08	Bảo hiểm học sinh, giáo viên	13,374,733,279	-	-	13,365,398,913	-	-	6,687,366,639	-	-
09	Bảo hiểm con người khác	28,118,819,657	9,535,098,131	4,134,126,027	23,590,447,583	8,964,724,233	3,102,219,209	14,059,409,828	4,767,549,065	2,067,063,013
10	Bảo hiểm cháy nổ, mọi rủi ro tài sản	12,774,198,412	9,482,767,234	55,804,225,384	13,875,433,004	10,855,562,523	55,896,666,433	6,387,099,206	4,741,383,617	27,902,112,692
11	Bảo hiểm kỹ thuật	1,206,678,794	5,178,071,270	17,241,579,071	1,491,483,596	5,006,222,731	26,339,151,310	603,339,397	2,589,035,635	8,620,789,535
12	Bảo hiểm hỗn hợp	827,959,953	3,759,448,577	3,476,153,517	1,077,366,832	4,398,784,307	3,346,524,638	413,979,976	1,879,724,288	1,738,076,758
67	Bảo hiểm khai thác hải sản (theo NĐ 67)	2,567,620,599	-	6,456,632,395	2,564,483,503	-	7,142,389,832	1,283,810,299	-	3,228,316,197
Tổng cộng		132,802,545,870	37,457,934,025	144,418,471,999	133,072,407,473	37,130,628,146	150,809,628,780	65,534,652,424	17,278,027,788	63,109,214,760

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2018

TUO. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC



LẬP BIỂU

CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VƯƠNG QUỐC HƯNG

TỔNG CTY CP BH PETROLIMEX
Số: 258 /PHCQ-CV-TCKT
V/v: Thuyết minh giao dịch với các bên liên quan
TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2018
KÍNH GỬI: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HÀ CHÍ MINH

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (PJICO) xin thuyết minh một số thông tin về các bên liên quan như sau:

Công Ty Liên Quan	Mối Quan Hệ	Các Giao Dịch	Số Tiền
I/ Các doanh thu trong kỳ từ 01/01/2017 đến 31/12/2017			436,140,901,947
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	431,974,444,356
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	Công ty con tập đoàn	Lãi vay	-
Công ty CP vận tải xăng dầu VIPCO	Công ty con tập đoàn	Cổ tức	2,891,399,200
Công ty xây lắp 1	Công ty con tập đoàn	Cổ tức	1,275,058,391
Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	Công ty con tập đoàn	Cổ tức	-
II/ Các khoản phải thu tại ngày 31/12/2017			109,087,470,053
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Phải thu về phí bảo hiểm gốc	27,877,595,146
Công ty TNHH kho xăng dầu ngoại quan Vân phong	Công ty LD của tập đoàn	Góp vốn	33,054,525,000
Công ty CP sửa chữa ô tô Petrolimex	Công ty con tập đoàn	Góp vốn	1,350,000,000
Công ty CP vận tải xăng dầu VIPCO	Công ty con tập đoàn	Mua cổ phiếu	32,305,029,907
Công ty xây lắp 1	Công ty con tập đoàn	Mua cổ phiếu	9,500,320,000
Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	Công ty con tập đoàn	Mua cổ phiếu	5,000,000,000
III/ Các số dư khác tại ngày 31/12/2017			363,283,200,000
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Vốn góp ban đầu	363,283,200,000
		Cổ tức phải trả	-

Xin chân thành cảm ơn

Nơi nhận :

- Như trên
- HĐQT, BKS để báo cáo
- Lưu VT, KT, ĐT

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD
TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐẠO NAM HẢI

**KÍNH GỬI: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (PJICO) xin giải trình việc biến động kinh doanh quý 4/2017 với cùng kỳ năm trước như sau:

CHỈ TIÊU	QUÝ 4/2017	QUÝ 4/2016	So Sánh
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=1/2</i>
Doanh thu	681,266,664,008	663,672,423,991	102.7%
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	735,672,250,915	618,920,863,596	118.9%
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	2,759,976,732	547,299,214	504.3%
Doanh thu hoạt động tài chính	(59,969,734,760)	40,562,636,507	-147.8%
Thu nhập khác	2,804,171,121	3,641,624,674	77.0%
Chi phí	645,804,715,293	643,960,961,412	100.3%
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	548,769,698,589	536,665,477,292	102.3%
Giá vốn bất động sản đầu tư	1,509,685,339	1,851,074,810	81.6%
Chi phí hoạt động tài chính	(8,462,466,632)	21,179,513,873	-40.0%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	101,965,326,932	79,840,024,410	127.7%
Chi phí khác	2,022,471,065	4,424,871,027	45.7%
Lợi nhuận trước thuế	35,461,948,715	19,711,462,579	179.9%
Lợi nhuận sau thuế	29,073,828,234	15,085,233,801	192.7%

Trên BCTC, chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2017 bằng 192,7% so với cùng kỳ năm 2016. Nguyên nhân của sự biến động chủ yếu do quý 4/2017 được bổ sung nguồn vốn chủ sở hữu 532 tỷ đồng nên doanh thu đầu tư tiền gửi tăng. Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính quý 4/2017 giảm do Tổng Công ty phân bổ phần doanh thu, chi phí tài chính từ quỹ dự phòng nghiệp vụ về hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

Trân trọng báo cáo ./.

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TM. BAN TGD
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT để báo cáo
- Lưu VT, KT, ĐT

